

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN N
TỈNH NINH BÌNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SỐ: 02/2018/QĐST- HNGĐ

N, Ngày 11 tháng 7 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN N- TỈNH NINH BÌNH

Với Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lã Thị Khuy.

Các hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Đức Tuấn.

2. Bà Nguyễn Thị Phương Thiệu.

Căn cứ:- Các điều 212, 213, 235 và 246 của BLTTDS.

- Các điều 55, 58, 59, 81, 82 và 83 Luật Hôn nhân và gia đình.

- Điều 27 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu án phí;

- Căn cứ hồ sơ vụ án dân sự thụ lý số 20/2019/TLST-HNGĐ ngày 23/02/2018 giữa.

Nguyên đơn: Chị Quách Thị Q, sinh năm 1983.

Tên gọi khác: Không.

ĐKKH: Thôn Q, xã S, huyện N, tỉnh Ninh Bình.

Hiện ở tại: Thôn 7, xã G, huyện N, tỉnh Ninh Bình.

Bị đơn: Anh Bùi Văn T, sinh năm 1981.

Tên gọi khác: Không.

Địa chỉ: Thôn Q, xã S, huyện N, tỉnh Ninh Bình.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Vợ chồng Ông Bùi Quang T2, sinh năm 1950 và bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1953.

Đều trú tại: Thôn Q, xã S, huyện N, tỉnh Ninh Bình (Ông T2 và bà L ủy quyền cho anh T theo văn bản ủy quyền ngày 19/4/2018).

XÉT THẤY:

Tại phiên tòa hôm nay các đương sự đã thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án và thỏa thuận của các đương sự là tự nguyện, không vi phạm điều cấm và không trái đạo đức xã hội.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Quách Thị Q và anh Bùi Văn T.

2. Sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1 Về con chung:

Chị Quách Thị Q trực tiếp nuôi dưỡng con chung hiện nay đang ở với anh T là cháu Bùi Đức T3, sinh ngày 23/9/2016. Anh Bùi Văn T trực tiếp nuôi dưỡng con chung hiện nay đang ở với anh T là cháu Bùi Thùy G, sinh ngày 02/8/2015, cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi. Hai bên không phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cùng nhau.

Sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Trở ngại hợp người không trực tiếp nuôi con chung lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người không trực tiếp nuôi con.

Người trực tiếp nuôi con chung cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

2.2. Về tài sản chung - Về công nợ chung: Ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2.2.1 Anh T được quyền sở hữu toàn bộ tài sản chung của vợ chồng mà hiện nay anh T đang quản lý gồm:

- Quyền sử dụng 120m² đất thuộc thửa đất số 346, tờ bản đồ số 01 Bản đồ địa chính xã S, đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên anh Bùi Văn T ngày 30/11/2006.

- Tài sản trên đất gồm: 01 nhà mái tôn 01 tầng, diện tích mái khoảng 240m² trong đó có 03 phòng hát, 02 nhà vệ sinh, 01 phòng ngủ, 01 kho để đồ đạc, 01 nhà bếp, 01 quán bán hàng, 01 mái tôn lợp sân diện tích khoảng 72 m², 01 chuồng trại diện tích khoảng 78 m² (Chuồng trại được xây lợp mái proximang).

- Các tài sản khác gồm:

Trong số 03 phòng hát, hiện tại có 01 phòng hát đang để trống và 02 phòng hát hiện đang hoạt động với toàn bộ các thiết bị máy móc gồm: 8 loa, 2 âm ly, 2 cây cảm ứng, 2 đầu KTV, 2 điều hòa, 2 quạt treo tường, 01 bộ bàn ghế sofa, 01 bàn đá to, 01 bàn đá bé và 01 bàn quỳ.

01 máy giặt LG lồng ngang, 04 bộ bàn ghế mây, 04 bộ bàn gỗ ghế nhựa, 02 tivi trong hai phòng hát, 02 tủ lạnh nhãn hiệu panasonic, 01 xe máy nhãn hiệu Ware.

2.2.2 Anh T có nghĩa vụ thanh toán toàn bộ số công nợ chung của vợ chồng đối với vợ chồng ông Bùi Quang T2 và bà Nguyễn Thị L (Bố mẹ anh T) là 436.000.000 đồng gồm:

- 100.000.000 đồng vay ngày 27/6/2015 lãi xuất theo quy định của Ngân hàng, tính ngày 13/6/2018 số tiền lãi là 27.000.000 đồng;
- 294.000.000 đồng vay năm 2015 không có lãi suất;
- 15.000.000 đồng vay cuối năm 2017 vay không có lãi.

Kể từ ngày ông T2, bà L có đơn yêu cầu thi hành án, trường hợp anh T không thi hành hết nghĩa vụ thi hành án, thì anh T còn phải chịu khoản tiền lãi đối với số tiền chưa thi hành án theo mức lãi xuất được xác định theo thỏa thuận của các bên, nhưng không được vượt quá mức lãi xuất được quy định tại khoản 1 điều 468 của Bộ luật dân sự, nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 điều 468 của Bộ luật dân sự.

2.2.3 Anh T không phải có nghĩa vụ thanh toán chênh lệch giá trị tài sản cho chị Q.

2.3. Về án phí ly hôn sơ thẩm: Chị Q nhận nộp cả theo quy định của pháp luật là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng), chị Q đã nộp 300.000đ tiền tạm ứng án phí tại Thi hành án dân sự huyện N theo biên lai thu số AA/2013/0000397 ngày 23/02/2018 nay đ- ợc chuyển sang án phí.

3. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Ninh Bình;
- VKSND huyện N;
- THADS huyện N;
- Những người tham gia tố tụng;
- UBND xã S;
- Lưu HS./.

**TM HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

LÃ THỊ KHUY